

Số: **2009** /VHTC- VP  
Về việc Công bố thông tin BCTC Quý III/2020

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**

Mã chứng khoán: **THT.**

Trụ sở chính: **Tổ 6 - Khu 3 - Phường Hà Tu - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**

Điện thoại: **0203 3835169.**

Fax: **0203 3836120.**

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**

Địa chỉ: **Số 195- Đường Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh Quảng Ninh.**

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) : **0987909009, 02033638797**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý III năm 2020 của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 20/10/2020 bao gồm:
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III/2020 so với Quý III/2019.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý III/2020 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (*Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, VP, Thư ký Công ty.

**Người thực hiện công bố thông tin**  
**THƯ KÝ CÔNG TY**



**Nguyễn Phương Nhung**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU – VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :2008 /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
giữa báo cáo tài chính quý III năm 2020 và báo  
cáo tài chính quý III năm 2019

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý III/2020 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý III/2019	Quý III/2020
Doanh thu thuần	520.046.473	471.661.936
Lợi nhuận trước thuế	8.484.667	711.753
Lợi nhuận sau thuế	6.787.734	569.402

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty quý III/2020 lợi nhuận sau thuế: 569,402 tr.đồng, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý III/2020, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do dịch Covid dẫn đến tình hình tiêu thụ than của TKV gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng tiêu thụ quý III của công ty giảm: 191.361 tấn (Sản lượng tiêu thụ quý III năm 2020: 146.972 tấn, sản lượng tiêu thụ quý III năm 2019: 338.333 tấn, giảm 56,6%). Sản lượng than tồn kho của Công ty trong quý III năm 2020 tăng cao dẫn đến lợi nhuận quý III năm 2020 giảm so với quý III năm 2019.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý III năm 2020 so với quý III năm 2019. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.



Nguyễn Quang Quảng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.119.273.461.641</b>	<b>607.496.957.846</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>6.201.178.771</b>	<b>5.532.504.960</b>
1. Tiền	111		6.201.178.771	5.532.504.960
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>2.000.000.000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>165.848.631.923</b>	<b>225.963.550.654</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	137.851.164.766	218.853.126.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.825.915.178	6.238.619.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.404.129.979	5.104.382.085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-4.232.578.000	-4.232.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>933.781.907.372</b>	<b>323.851.534.228</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	933.781.907.372	324.914.826.883
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		-1.063.292.655
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.441.743.575</b>	<b>52.149.368.004</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	11.259.680.975	31.577.557.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			20.571.810.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		182.062.600	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>826.744.350.783</b>	<b>812.366.882.038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>103.236.256.207</b>	<b>101.070.458.353</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	103.236.256.207	101.070.458.353
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>663.976.051.944</b>	<b>659.243.598.513</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>301.862.174.220</b>	<b>310.973.991.213</b>
- Nguyên giá	222	VI.9	1.602.914.165.534	1.484.832.142.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.301.051.991.314	-1.173.858.150.797
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>362.113.877.724</b>	<b>348.269.607.300</b>
- Nguyên giá	228	VI.10	458.413.689.807	368.045.248.543
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-96.299.812.083	-19.775.641.243
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39.448.443.818</b>	<b>29.070.797.092</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	39.448.443.818	29.070.797.092
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.083.598.814</b>	<b>22.982.028.080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	16.355.664.728	22.850.941.533
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	3.727.934.086	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.946.017.812.424</b>	<b>1.419.863.839.884</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.605.278.886.213</b>	<b>1.054.098.933.462</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>996.525.811.802</b>	<b>879.697.192.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	215.075.082.106	447.447.417.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.676.970	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	27.815.698.874	71.007.561.164
4. Phải trả người lao động	314		14.013.376.722	60.593.422.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	66.076.013.092	56.300.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	9.767.981.307	3.680.401.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	315.269.327.935	283.726.229.590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	324.642.646.238	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.811.008.558	13.185.859.588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>608.753.074.411</b>	<b>174.401.740.854</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	604.396.819.690	170.045.486.133

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.356.254.721	4.356.254.721
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>340.738.926.211</b>	<b>365.764.906.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>340.738.926.211</b>	<b>365.764.906.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	29.772.654.801	10.581.477.918
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.753.432.516	108.970.589.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		45.000.000.000	108.970.589.610
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		19.753.432.516	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.946.017.812.424</b>	<b>1.419.863.839.884</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2020

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 3 Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	471.661.936.529	520.046.473.388	1.762.599.312.177	1.631.962.216.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		471.661.936.529	520.046.473.388	1.762.599.312.177	1.631.962.216.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	438.181.769.941	477.895.104.615	1.651.690.393.846	1.510.777.618.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		33.480.166.588	42.151.368.773	110.908.918.331	121.184.598.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	738.940.445	835.348.895	2.201.239.005	2.767.629.230
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	17.677.191.489	6.913.377.726	44.251.388.267	10.040.939.506
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		17.677.191.489	6.913.377.726	44.251.388.267	10.040.939.506
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	941.321.760	1.173.664.971	3.274.238.689	4.072.487.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	14.099.178.278	28.012.339.906	40.738.706.440	86.759.342.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.501.415.506	6.887.335.065	24.845.823.940	23.079.457.890
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.577.405.460	2.045.349.225	2.648.355.484	9.365.704.753
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.367.067.558	448.016.416	2.802.388.779	754.903.753
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-789.662.098	1.597.332.809	-154.033.295	8.610.801.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		711.753.408	8.484.667.874	24.691.790.645	31.690.258.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	361.983.574	1.696.933.575	8.535.205.668	6.338.051.778
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1	-219.632.892		-3.596.847.539	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		569.402.726	6.787.734.299	19.753.432.516	25.352.207.112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		23	276	804	1.032
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2020

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.691.790.645	31.690.258.890
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		203.718.011.357	51.856.818.130
- Các khoản dự phòng	03		323.579.353.583	193.846.852.155
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.441.151)	(42.247.251)
- Chi phí lãi vay	06		44.251.388.267	10.040.939.506
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		596.205.102.701	287.392.621.430
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		59.932.856.131	36.093.235.239
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(608.867.080.489)	(130.032.143.610)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(219.600.202.900)	(56.902.237.014)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		26.813.153.337	(36.140.939.471)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.307.689.038)	(9.859.296.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.696.937.693)	(20.989.261.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.585.211.757)	(10.633.272.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(218.106.009.708)	58.928.705.451
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(220.727.197.144)	(213.204.815.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.441.151	42.247.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(222.691.755.993)	(213.162.568.254)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		908.122.154.471	591.829.691.026
- Ngắn hạn			521.414.281.914	504.057.191.026
- Dài hạn			386.707.872.557	87.772.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(442.227.722.569)	(415.219.164.957)
- Ngắn hạn			(396.541.995.569)	(387.395.039.957)
- Dài hạn			(45.685.727.000)	(27.824.125.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.427.992.390)	(19.542.420.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		441.466.439.512	157.068.105.899
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		668.673.811	2.834.243.096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.532.504.960	3.002.330.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.201.178.771	5.836.573.162

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020

### ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

#### 3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

#### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2020, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp



## 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2020: 1.845 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/9/2020: 1.850 người

Tổng quỹ lương: 151.087.998.621 đồng

Tiền lương bình quân: 9.074.354 đồng/người/ tháng

## II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

1 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

### 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ*

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn

còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

**c Các khoản cho vay**

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

**d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết**

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

**d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

**e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

**6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

**7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

**8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |  |           |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:                        | 5-25 năm  |
| - Máy móc, thiết bị:                             | 3-10 năm  |
| - Phương tiện vận tải:                           | 6-10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng:                            | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác:                 | 3 năm     |
| - Phần mềm vi tính:                              | 3 năm     |
| - Tài sản cố định vô hình khác:                  | 3 năm     |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản câu dự án : | 4 năm     |
| - Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :       | 4 năm     |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

**10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

#### **14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

#### **15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tí phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

#### **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### **18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn**

#### **19 khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) cá trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

## **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng K
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

## **22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

## **24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí**

## **25 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty được phân phối theo Biên bản số 01/2020/BB-DHĐCĐ ngày 22/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/1/2020
VI.1	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	1.815.495.000	1.719.607.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ	4.385.683.771	3.812.897.960
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	2.139.803.052	3.081.357.716
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	467.465.463	198.372.346
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	122.852.012	106.354.850
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	51.008.294	80.059.098
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.748.661	2.744.537
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	63.254.990	277.885.704
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	1.538.551.299	66.123.709
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>6.201.178.771</b>	<b>5.532.504.960</b>
VI.2	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>2.000.000.000</b>	-
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-
b1	Ngắn hạn	2.000.000.000	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-
b2	Dài hạn		
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		
VI.3	<b>Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)</b>		
VI.4	<b>Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)</b>		
VI.5	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	-	-	-			
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>4.232.578.000</b>	-	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>	-	<b>4.232.578.000</b>

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>Tổng số</b>	<b>933.781.907.372</b>	<b>-</b>	<b>324.914.826.883</b>	<b>(1.063.292.655)</b>
	- Nguyên liệu, vật liệu	13.922.377.346	-	11.144.713.592	(1.063.292.655)
	- Công cụ, dụng cụ	74.943.000		37.690.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	623.585.209.587		105.044.799.559	
	- Thành phẩm	296.199.377.439		208.687.623.732	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	- Mua sắm	-		-	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX				
	+ CP tư vấn dự án phục vụ SX				
	- Xây dựng cơ bản	<b>37.666.173.778</b>		<b>29.070.797.092</b>	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	

+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	35.911.504.437		27.316.427.751
+ Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000		161.828.000
+ DA đầu tư XD công trình phòng ĐKSX	177.397.145		177.097.145
- Sửa chữa lớn	1.782.270.040		-
+ Hệ thống sàng 5	1.526.258.512		
+ Xe Scania số 525	(875.472)		
+ Xe HD465 số 222	71.815.000		
+ Xe HD465 số 207	61.858.000		-
+ Xe HD465 số 211	123.214.000		
<b>Cộng</b>	<b>39.448.443.818</b>		<b>29.070.797.092</b>

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/1/2020
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	247.060.563.935	247.060.563.935	521.414.281.914	396.541.995.569	122.188.277.590	122.188.277.590
b	Vay dài hạn	672.605.583.690	672.605.583.690	386.707.872.557	45.685.727.000	331.583.438.133	331.583.438.133
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	68.208.764.000	68.208.764.000	60.048.507.000	45.685.727.000	53.845.984.000	53.845.984.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	76.358.800.000	76.358.800.000			76.358.800.000	76.358.800.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	207.312.951.734	207.312.951.734	181.255.547.601		26.057.404.133	26.057.404.133
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	320.725.067.956	320.725.067.956	145.403.817.956	-	175.321.250.000	175.321.250.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
	<b>Cộng</b>	<b>919.666.147.625</b>	<b>919.666.147.625</b>	<b>908.122.154.471</b>	<b>442.227.722.569</b>	<b>453.771.715.723</b>	<b>453.771.715.723</b>

VI.16 Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.17 Trái phiếu phát hành	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/1/2020
VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		-
- Các khoản trích trước khác		-
- Lãi vay		-
- Các khoản khác	66.076.013.092	-
+ Chi phí thuê ngoài	29.370.594.718	-
+ Tiền cấp quyền khai thác	31.196.291.250	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	5.509.127.124	-
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		56.300.771

	66.076.013.092	56.300.771
	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/1/2020
<b>Cộng</b>		
<b>VI.21 - Phải trả khác</b>		
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.193.194.136	195.187.087
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.126.413.995	985.354.385
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.338.043.149	2.389.529.638
<b>Cộng</b>	<b>9.767.981.307</b>	<b>3.680.401.137</b>
<b>VI.22- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>VI.23. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	324.642.646.238	-
+ Trích trước đất đá vượt hệ số	-	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	304.804.850.077	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	19.837.796.161	-
+ Trích trước chi phí thuế ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>324.642.646.238</b>	<b>-</b>
<b>b Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	4.356.254.721	4.356.254.721
<b>Cộng</b>	<b>4.356.254.721</b>	<b>4.356.254.721</b>
<b>VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.727.934.086	131.086.547
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.727.934.086</b>	<b>131.086.547</b>
<b>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chiến lược đánh giá lại tài sản	Chiến lược trích tỷ giá	Quỹ ĐTTT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	
		1	2														3
A																	
1 Số dư đầu năm trước	329.638.674.913	245.690.520.000	90.483.880.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	80.639.693.744	-	-	-	-
2 PS tăng năm trước	86.258.125.253	4.492.200.000	34.391.840.000	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	73.970.589.610	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trị	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.971.945.432	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	70.971.945.432												2.998.644.178				
- Tăng khác	10.793.979.821												45.639.693.744				
3 PS giảm năm trước	50.131.893.744	4.492.200.000	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trị	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	45.639.693.744												45.639.693.744				
4 Số dư đầu năm nay	365.764.906.422	245.690.520.000	189.598.480.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	108.970.589.610	-	-	-	-
5 PS tăng năm nay	38.944.609.399	-	-	-	-	-	-	-	-	19.191.176.883	-	-	19.753.432.516	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	19.753.432.516												19.753.432.516				
- Tăng khác	19.191.176.883									19.191.176.883			-				
6 PS giảm năm nay	63.970.589.610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.970.589.610	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	63.970.589.610												63.970.589.610				
7 Số dư cuối năm nay	340.730.926.211	245.690.520.000	189.598.480.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	64.753.432.516	-	-	-	-





	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/1/2020
<b>B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
<b>Cộng</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>245.690.520.000</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
<b>C</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>D Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>Đ Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	24.569.052.000	19.655.241.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....	24.569.052.000	19.655.241.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>E Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30.341.791.877</b>	<b>11.150.614.994</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	29.772.654.801	10.581.477.918
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
<b>G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:</b>		
<b>VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	_____	_____
<b>VI.27. Chênh lệch tỷ g</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	_____	_____
<b>VI.28. Nguồn kinh phí</b>	_____	_____
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	-	-
<b>VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
<b>Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang</b>		
<b>a theo các thời hạn</b>		
<b>b Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<b>c Ngoại tệ các loại</b>		
<b>d Kim khí quý, đá quý</b>		
<b>d Nợ khó đòi đã xử lý</b>		

e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 30/9/2019
VII.1	<b>Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV</b>		
a	<b>Doanh thu</b>		
	- Doanh thu bán hàng	1.753.853.904.850	1.625.808.947.894
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.745.407.327	6.153.268.818
	<b>Cộng</b>	<b>1.762.599.312.177</b>	<b>1.631.962.216.712</b>
b	<b>Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)</b>		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.382.235.848.204	1.627.573.923.946
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	372.461.377.048	
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	30.479.174	
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	111.359.840	
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	14.823.000	
	- Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	4.161.170.348	
	- Công ty chế biến than QN-TKV	196.253.208	
	<b>Cộng</b>	<b>1.759.211.310.822</b>	<b>-</b>
c	<b>Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</b>		
VII.2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
VII.3	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.641.964.214.763	1.494.726.507.441
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.726.179.083	9.238.461.646
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.077.733)
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		7.167.393.625
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		(336.666.667)
	<b>Cộng</b>	<b>1.651.690.393.846</b>	<b>1.510.777.618.312</b>
VII.4	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	- Lãi tiền gửi	35.441.151	42.247.251
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	299.852.550
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.165.797.854	2.425.529.429
	<b>Cộng</b>	<b>2.201.239.005</b>	<b>2.767.629.230</b>
VII.5	<b>Chi phí tài chính</b>		
	- Lãi tiền vay	44.251.388.267	10.040.939.506
	+ Ngắn hạn	7.027.135.149	3.675.271.104
	+ Dài hạn	37.224.253.118	6.365.668.402
	<b>Cộng</b>	<b>44.251.388.267</b>	<b>10.040.939.506</b>
VII.6	<b>Thu nhập khác</b>		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	(12.821.956)
	- Các khoản khác	2.648.355.484	9.378.526.709
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	2.238.635.428	2.503.778.405
	+ Thu hồi dầu ga đoạn	-	13.748.175
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	166.500.000	872.622.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	28.312.000	27.700.000
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	2.800.000	8.800.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	14.545.456	28.181.821
	+ Bảo lãnh hồ sơ mời thầu	15.500.000	-
	+ Tiền bồi thường bảo hiểm máy xúc	-	5.923.696.308
	+ Khác	182.062.600	-
	<b>Cộng</b>	<b>2.648.355.484</b>	<b>9.365.704.753</b>

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 30/9/2019
<b>VII.7 Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	2.802.370.959	754.903.753
+ Bán vật tư, phế liệu	861.712.048	694.818.528
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	5.356.776	12.085.225
+ Thuế TN, TNDN, TNCN phải nộp theo BB thanh tra thuế	1.809.543.807	
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	89.600.000	48.000.000
+ Khác	36.158.328	
<b>Cộng</b>	<b>2.802.370.959</b>	<b>754.903.753</b>
<b>VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C</b>		
	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 30/9/2019
<b>VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>a Tổng số</b>	<b>2.301.755.502.709</b>	<b>1.728.098.853.710</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	377.696.659.240	384.722.134.404
+ Nguyên liệu	228.193.297.497	208.072.090.529
+ Nhiên liệu	127.875.768.517	156.109.284.912
+ Động lực	21.627.593.226	20.540.758.963
- Chi phí nhân công	184.328.352.268	177.449.289.569
+ Tiền lương	151.087.998.621	147.390.376.100
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	23.658.199.647	21.566.297.469
+ Ăn ca	9.582.154.000	8.492.616.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	203.718.011.356	51.856.818.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.911.412.954	494.296.568.753
- Chi phí khác bằng tiền	787.101.066.891	619.774.042.854
<b>b Sản xuất than</b>	<b>2.301.755.502.709</b>	<b>1.728.098.853.710</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	377.696.659.240	384.722.134.404
+ Nguyên liệu	228.193.297.497	208.072.090.529
+ Nhiên liệu	127.875.768.517	156.109.284.912
+ Động lực	21.627.593.226	20.540.758.963
- Chi phí nhân công	184.328.352.268	177.449.289.569
+ Tiền lương	151.087.998.621	147.390.376.100
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	23.658.199.647	21.566.297.469
+ Ăn ca	9.582.154.000	8.492.616.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	203.718.011.356	51.856.818.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.911.412.954	494.296.568.753
- Chi phí khác bằng tiền	787.101.066.891	619.774.042.854
<b>c Sản xuất điện</b>		
<b>d Sản xuất khoáng sản</b>		
<b>e Sản xuất vật liệu nổ</b>		
<b>f Xây lắp</b>		
<b>g Sản xuất vật liệu xây dựng</b>		
<b>h Sản xuất cơ khí</b>		
<b>i Sản xuất sản phẩm khác</b>		
<b>j Kinh doanh dịch vụ</b>		
<b>VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8.535.205.668	6.338.051.778
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.691.790.645	23.205.591.016
- Các khoản điều chỉnh phí KH đất XDCB	16.886.073.235	
- Tổng thu nhập chịu thuế	41.577.863.880	
- Chuyển lỗ từ năm trước		

- Thu nhập tính thuế	41.577.863.880	31.690.258.890
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.315.572.776	6.338.051.778
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay	219.632.892	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.535.205.668</b>	<b>6.338.051.778</b>
<b>Cộng</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/9/2020</b>	<b>30/9/2019</b>
<b>VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.596.847.539)	-
<b>Cộng</b>	<b>(3.596.847.539)</b>	<b>-</b>
<b>VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
<b>VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
<b>VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
	<b>521.414.281.914</b>	<b>386.707.872.557</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	521.414.281.914	386.707.872.557
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
<b>VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>396.541.995.569</b>	<b>45.685.727.000</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	396.541.995.569	45.685.727.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX Những thông tin khác:**

**LẬP BIỂU**

  
Nguyễn Thị Chí

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
Hà Thị Diệp Anh



## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

9 Tháng Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	134.329.064.806	215.360.984.141
I	Công ty mẹ	134.255.046.580	215.303.861.378
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	98.547.531.820	215.303.861.378
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	35.707.514.760	
II	Đơn vị khác	74.018.226	57.122.763
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	50.336.000	
2	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	23.682.226	57.122.763

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

**NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

9 Tháng Năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>54.676.970</b>	<b>-</b>
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	54.676.970	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 Tháng Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.522.099.960</b>	<b>3.492.142.798</b>
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	3.522.099.960	3.492.142.798
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh		
2	Viễn thông Quảng Ninh( Trung tâm Viễn thông 1)	30.136.260	
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	37.813.976	37.810.199
4	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	5.389.945	21.754.599
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	16.181.779	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

## CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

9 Tháng Năm 2020

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.404.129.979	103.236.256.207	5.104.382.085	101.070.458.353
I	Trong TKV	1.578.052.028		4.232.834.556	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.147.574.468		1.094.829.155	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.145.349.000		1.085.440.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	1.648.199		6.401.710	
	+ Tiền điện thoại phải thu				
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV			4.888	
	+ Phải thu tiền thuê xe	577.269		2.982.557	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	327.757.759		3.126.136.393	
7	- Phải thu khác	102.719.801		11.869.008	
II	Ngoài TKV	826.077.951	103.236.256.207	871.547.529	101.070.458.353
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		93.950.930.881		93.950.930.881
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	26.077.951		71.547.529	
7	- Phải thu khác	800.000.000	9.285.325.326	800.000.000	7.119.527.472
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		9.244.464.405		7.088.015.866
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		40.860.921		31.511.606
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh



**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
9 Tháng Năm 2020

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

9 tháng năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2020	Phân bổ giá thành 9 tháng đầu năm 2020	Phân bổ giá thành năm 2020 - 2021 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
1	<b>CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SCL ĐẦU KỲ</b>	0	0	0	0	22.895.348.252	4.890.347.783	0
1	Xe HD 465-7R số 206					268.925.335	0	0
2	Xe Volvo A40F số 518					392.089.776	0	0
3	Xe HD 465-7R số 106					170.974.414	0	0
4	Xe HD 465-7R số 201					103.535.333	0	0
5	Máy khoan xoay cầu số 5					1.775.146.610	0	0
6	Máy khoan xoay cầu số 7					945.256.355	0	0
7	Máy xúc EKG 5A số 7					1.137.479.531	0	0
8	Máy xúc EKG 5A số 20					1.780.931.682	522.081.345	0
9	Xe HD 465-7R số 107 ( 227 )					1.821.869.062	0	0
10	Xe HD 465-7R số 208					1.696.443.169	0	0
11	Xe HD 465-7R số 223 ( 103 )					2.214.460.357	1.205.987.693	0
12	Xe Volvo A40F số 515					1.902.801.905	855.536.807	0
13	Xe Scania P340 số 522					695.378.062	0	0
14	Máy bơm LT600-175					384.338.983	0	0
15	Máy tiện 0630 số 02					160.851.858	0	0
16	Xe HD 465-7R số 205					2.242.855.856	877.342.398	0
17	Xe HD 465-7R số 210					2.241.530.622	1.097.906.477	0
18	Xe Scania P340 số 523					1.066.166.991	180.128.672	0

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2020	Phân bổ giá thành 9 tháng đầu năm 2020	Phân bổ giá thành năm 2020 - 2021 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
19	Xe tưới đường Kamaz 14C-074.87					371.870.505	121.239.977	0
20	Hệ thống Sàng 3					1.522.441.846	30.124.415	0
<b>II</b>	<b>SỐ PHÁT SINH</b>	<b>0</b>	<b>67.100.000.000</b>	<b>21.500.495.062</b>	<b>19.851.022.550</b>	<b>6.748.417.439</b>	<b>13.102.605.111</b>	<b>1.782.270.040</b>
<b>A</b>	<b>Thuê ngoài trong TKV</b>	<b>0</b>	<b>43.400.000.000</b>	<b>12.920.243.333</b>	<b>12.797.029.333</b>	<b>4.606.040.534</b>	<b>8.190.988.799</b>	<b>123.214.000</b>
1	Máy khoan xoay cầu số 3		3.000.000.000		0		0	0
2	Máy khoan xoay cầu số 8		3.000.000.000		0		0	0
3	Máy khoan xoay cầu số 10		3.000.000.000		0		0	0
4	Máy xúc EKG 5A số 16		3.000.000.000		0		0	0
5	Máy xúc EKG 5A số 19		3.000.000.000	2.914.458.400	2.914.458.400	774.527.301	2.139.931.099	0
6	Máy xúc TL bánh xích Volvo EC700BLC		3.500.000.000		0		0	0
7	Máy gạt D7R số 01		3.000.000.000		0		0	0
8	Xe cầu Hino FL1JTua.MB lắp cầu Kanglim KS1253N và giỏ thang		0	1.418.122.614	1.418.122.614	757.627.150	660.495.464	0
9	Xe HD 465-7R số 230		3.500.000.000	3.494.064.834	3.494.064.834	1.353.864.652	2.140.200.182	0
10	Xe HD 465-7R số 215		3.500.000.000	3.479.928.708	3.479.928.708	1.413.763.600	2.066.165.108	0
11	Xe HD 465-7R số 211		3.500.000.000	123.214.000	0		0	123.214.000
12	Xe HD 465-7R số		3.500.000.000		0		0	0
13	Xe Volvo A40F số		3.200.000.000		0		0	0
14	Xe Volvo A40F số		3.200.000.000		0		0	0
15	Xe Scania P360 số 524		1.500.000.000	1.490.454.777	1.490.454.777	306.257.831	1.184.196.946	0
<b>B</b>	<b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>	<b>0</b>	<b>21.700.000.000</b>	<b>7.053.993.217</b>	<b>7.053.993.217</b>	<b>2.142.376.905</b>	<b>4.911.616.312</b>	<b>132.797.528</b>
1	Máy san đường G780B số 03		0	2.777.970.964	2.777.970.964	381.927.764	2.396.043.200	0
2	Máy gạt D7R số 02		3.000.000.000				0	0
3	Máy bơm 630m3/h ( 600-185 )		500.000.000	424.221.347	424.221.347	323.105.574	101.115.773	0
4	Máy bơm LHP 1300m3/h		1.000.000.000		0		0	0
5	Máy tiện		250.000.000		0		0	0

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2020	Phân bổ giá thành 9 tháng đầu năm 2020	Phân bổ giá thành năm 2020 2021 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
6	Máy khoan cần ngang A255 số 10604		250.000.000	239.074.670	239.074.670	23.579.967	215.494.703	0
7	Xe HD 465-7R số 215		3.500.000.000	3.479.928.708	3.479.928.708	1.413.763.600	2.066.165.108	0
8	Xe HD 465-7R số 207		3.500.000.000	61.858.000	0		0	61.858.000
9	Xe HD 465-7R số 222		3.500.000.000	71.815.000	0		0	71.815.000
10	Xe Volvo A40F số		3.200.000.000		0		0	0
11	Xe Scania P360 số 525		1.500.000.000	-875.472	0		0	-875.472
12	Xe cầu Tata Deawoo K9KEF lắp cầu CSS 084 số 14C-063.26		1.500.000.000		0		0	0
<b>C</b>	<b>Tự làm</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.526.258.512</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.526.258.512</b>
1	Hệ thống Sàng 5		2.000.000.000	1.526.258.512	0		0	1.526.258.512
<b>III</b>	<b>TRÍCH TRƯỚC</b>					<b>19.837.796.161</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG ( I+II+III )</b>	<b>0</b>	<b>67.100.000.000</b>	<b>21.500.495.062</b>	<b>19.851.022.550</b>	<b>49.481.561.852</b>	<b>17.992.952.894</b>	<b>1.782.270.040</b>

Hà Long, ngày.....tháng ... năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Phương Thảo



*Hà Thị Diệp Anh*

**BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB (08B)**

9 tháng đầu năm 2020

Số dư đầu kỳ Nợ 30.531.007.548  
Số dư đầu kỳ Có 1.460.210.456  
29.070.797.092

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.070.797.092</b>	<b>1.082.546.000.000</b>	<b>217.045.841.474</b>	<b>208.450.464.788</b>	<b>0</b>	<b>208.450.464.788</b>	<b>37.666.173.778</b>
	<b>XÂY LẬP</b>	<b>0</b>	<b>510.172.000.000</b>	<b>96.093.878.967</b>	<b>89.115.447.324</b>	<b>0</b>	<b>89.115.447.324</b>	<b>6.978.431.643</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0</b>	<b>53.595.000.000</b>	<b>-76.092.214.560</b>	<b>-78.464.881.318</b>	<b>0</b>	<b>-78.464.881.318</b>	<b>2.372.666.758</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh</b>							
-	GT số 18: Bóc đất XDCB ( Dự án BBD-Phần thuê ngoài )	0	23.861.000.000	-78.464.881.318	-78.464.881.318	0	-78.464.881.318	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	0	23.941.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20: Hệ thống sân bãi (bãi kho than, bãi khu văn phòng, bãi cơ điện)	0	114.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20A: Mặt bằng +170 (san gạt mặt bằng)	0	80.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	0	428.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	327.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	435.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hố nhận than	0	244.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	727.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26A: Nhà giao ca các phân xưởng MB+170	0	175.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	145.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26C: Nhà giao ca các phân xưởng MB+215	0	229.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	313.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 28: Xưởng SC oto	0		2.372.666.758	0			2.372.666.758

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	
-	GT số 30: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	72.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 31: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	102.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	736.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	119.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	662.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6Kv di động số 1, số 2	0	423.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 40: Thùng chứa rác thải sinh hoạt, nguy hại	0	10.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 41: Trồng cây chống bụi khu vực tuyến đường vận chuyển vào khai trường, trang bị BHLĐ (50%)	0	26.000.000	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX</b>	<b>0</b>	<b>426.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>368.245.000.000</b>	<b>172.186.093.527</b>	<b>167.580.328.642</b>	<b>0</b>	<b>167.580.328.642</b>	<b>4.605.764.885</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh</b>							
-	GT số 18: Đất bóc XDCB năm 2019	0	164.859.000.000	167.580.328.642	167.580.328.642	0	167.580.328.642	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	0	165.414.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20: Hệ thống sân bãi (bãi kho than, bãi khu văn phòng, bãi cơ điện)	0	639.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20A: Mặt bằng +170 (san gạt mặt bằng)	0	578.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	1.189.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	2.111.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hố nhận than	0	1.184.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	3.523.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26A: Nhà giao ca các phân xưởng MB+170	0	849.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	701.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26C: Nhà giao ca các phân xưởng MB+215	0	1.108.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	1.518.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 28: Xưởng SC oto	0	9.484.000.000	4.605.764.885	0	0	0	4.605.764.885
-	GT số 30: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	263.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	
-	GT số 31: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	495.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	578.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	7.526.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6Kv đi động số 1, số 2	0	3.073.000.000	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX</b>	<b>0</b>	<b>3.153.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>0</b>	<b>88.332.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh</b>							
-	GT số 18: Đất bóc XD CB năm 2019	0	37.961.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 19: Đất bóc XD CB	0	38.090.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20: Hệ thống sân bãi (bãi kho than, bãi khu văn phòng, bãi cơ điện)	0	125.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20A: Mặt bằng +170 (san gạt mặt bằng)	0	137.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	0	3.852.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	119.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	356.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0	200.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	595.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26A: Nhà giao ca các phân xưởng MB+170	0	143.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	118.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26C: Nhà giao ca các phân xưởng MB+215	0	187.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	256.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 28: Xưởng SC oto	0	949.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 30: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	26.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 31: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	83.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	3.352.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	98.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giám trong kỳ			Dữ đang cuối kỳ
					Tổng giám	Bàn giao	Tăng TS	
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	90.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6Kv di động số 1, số 2	0	730.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 40: Thùng chứa rác thải sinh hoạt, nguy hại	0	38.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 41: Trồng cây chống bụi khu vực tuyến đường vận chuyển vào khai trường, trang bị BHLĐ (50%)	0	147.000.000	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX</b>	<b>0</b>	<b>680.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>THIẾT BỊ</b>	<b>527.454.545</b>	<b>541.190.000.000</b>	<b>119.262.652.447</b>	<b>119.703.106.992</b>	<b>0</b>	<b>119.703.106.992</b>	<b>87.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>527.454.545</b>	<b>53.608.000.000</b>	<b>-42.041.833.624</b>	<b>-41.601.379.079</b>	<b>0</b>	<b>-41.601.379.079</b>	<b>87.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh</b>							
-	GT số 47: Máy xúc thủy lực, E=10-12m3/gầu ( dự án BBD )	0	4.557.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 48: Máy xúc TLGN, E=2-3m3	0	960.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	0	792.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn ( Dự án BBD )	0	6.816.000.000	-48.165.895.311	-48.165.895.311	0	-48.165.895.311	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	15.946.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn	0	3.465.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	377.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	573.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	545.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 63: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	10.826.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 66: Xe gạt xích 350-360 HP	0	981.000.000	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	0
-	GT số 64: Trạm biến áp 35/6 Kv	0	1.026.000.000	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải</b>							
-	Máy phun sương dập bụi cao áp cố định bán kính phun xa 120m	0	880.000.000	0	0	0	0	0
-	Máy phun sương chống bụi cao áp di động	0	924.000.000	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung</b>	<b>0</b>	<b>990.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Hệ thống điều khiển giám sát trạm điện 35/6KV	0	77.000.000	0	0	0	0	0



TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bản giao	Tăng TS	
-	Hệ thống ĐKTD bơm moong	0	77.000.000	0	0	0	0	0
-	Hệ thống camera giám sát tại các PX sửa chữa	0	11.000.000	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>	<b>0</b>	<b>1.307.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Máy Scan A3	0		87.000.000	0			87.000.000
<b>5</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>							
-	Xe cẩu tải trọng 50 tấn	0	1.726.000.000	3.260.909.091	3.260.909.091	0	3.260.909.091	0
-	Xe làm lốp chuyên dùng cho xe trọng tải lớn	0	752.000.000	2.313.245.000	2.313.245.000		2.313.245.000	0
-	Máy nén thủy lực 400 tấn	527.454.545	0	-522.180.000	5.274.545	0	5.274.545	0
-	Máy nén khí 12.5 Bar, lưu lượng Nito >12 lít/s; độ tinh khiết Nito >95%	0	0	684.825.596	684.825.596	0	684.825.596	0
-	Xe chở nước tưới đường dung tích >17m <sup>3</sup>	0	0	1.865.000.000	1.865.000.000	0	1.865.000.000	0
-	Hệ thống lọc nước sinh hoạt, nước cất (≥4m <sup>3</sup> /h )	0	0	-762.230.000	-762.230.000	0	-762.230.000	0
-	02 Kịch thủy lực 250 tấn, Model SOV-CLRG-2506	0	0	-211.230.000	-211.230.000	0	-211.230.000	0
-	Máy tiện đa năng ( Băng dài )	0	0	628.122.000	628.122.000		628.122.000	0
-	Máy phát điện 300KVA	0	0	-1.229.400.000	-1.229.400.000	0	-1.229.400.000	0
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>405.397.000.000</b>	<b>161.304.486.071</b>	<b>161.304.486.071</b>	<b>0</b>	<b>161.304.486.071</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh</b>							
-	GT số 47: Máy xúc thủy lực, E=10-12m <sup>3</sup> /gầu ( dự án BBD )	0	40.509.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 48: Máy xúc TLGN, E=2-3m <sup>3</sup>	0	6.982.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m <sup>3</sup>	0	5.760.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn ( Dự án BBD )	0	91.330.000.000	120.595.813.071	120.595.813.071	0	120.595.813.071	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	115.974.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn	0	25.200.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	2.676.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	2.740.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	3.964.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giám trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giám	Bản giao	Tăng TS	
-	GT số 63: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	50.688.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 64: Trạm biến áp 35/6 Kv	0	8.292.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 66: Xe gạt xích 350-360 HP	0	7.924.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	0	9.800.000.000	0
<b>2</b>	<b>Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải</b>							
-	Máy phun sương dập bụi cao áp cố định bán kính phun xa 120m	0	6.400.000.000	0	0	0	0	0
-	Máy phun sương chống bụi cao áp di động	0	6.720.000.000	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung</b>							
-	Hệ thống điều khiển giám sát trạm điện 35/6KV	0	560.000.000	0	0	0	0	0
-	Hệ thống ĐKTD bơm moong	0	560.000.000	0	0	0	0	0
-	Hệ thống camera giám sát tại các PX sửa chữa	0	80.000.000	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>	0	8.730.000.000	0	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>							
-	Xe cẩu tải trọng 50 tấn	0	14.228.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	0	14.000.000.000	0
	Xe làm lốp chuyên dùng cho xe trọng tải lớn	0	6.080.000.000	5.221.755.000	5.221.755.000		5.221.755.000	0
-	Xe chở nước tưới đường dung tích >17m3	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000	0	6.000.000.000	0
-	Máy nén thủy lực 400 tấn		0	522.180.000	522.180.000	0	522.180.000	0
-	Hệ thống lọc nước sinh hoạt, nước cất (≥4m3/h )	0	0	762.230.000	762.230.000	0	762.230.000	0
-	02 Kịch thủy lực 250 tấn, Model SOV-CLRG-2506	0	0	211.230.000	211.230.000	0	211.230.000	0
-	Máy tiện đa năng ( Bàng dài )	0	0	1.417.878.000	1.417.878.000		1.417.878.000	0
-	Máy nén khí 12.5 Bar, lưu lượng Nito >12 lít/s; độ tinh khiết Nito>95%	0	0	1.544.000.000	1.544.000.000		1.544.000.000	0
-	Máy phát điện 300KVA	0	0	1.229.400.000	1.229.400.000	0	1.229.400.000	0
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>0</b>	<b>82.185.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh</b>							
-	GT số 47: Máy xúc thủy lực, E=10-12m3/gầu ( dự án BBD )	0	5.064.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 48: Máy xúc TLGN, E=2-3m3	0	1.658.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giám trong kỳ			Dữ đang cuối kỳ
					Tổng giám	Bản giao	Tăng TS	
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	0	1.368.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn ( Dự án BBD )		11.416.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	27.544.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn	0	5.985.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	651.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	5.153.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	941.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 63: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	2.162.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 66: Xe gạt xích 350-360 HP	0	901.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 64: Trạm biến áp 35/6 Kv	0	943.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 66: Xe gạt xích 350-360 HP							
<b>2</b>	<b>Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải</b>							
-	Máy phun sương đập bụi cao áp cố định bán kính phun xa 120m	0	1.520.000.000	0	0	0	0	0
-	Máy phun sương chống bụi cao áp di động	0	1.596.000.000	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung</b>	<b>0</b>	<b>8.910.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Hệ thống điều khiển giám sát trạm điện 35/6KV	0	133.000.000	0	0	0	0	0
-	Hệ thống ĐKTD bơm moong	0	133.000.000	0	0	0	0	0
-	Hệ thống camera giám sát tại các PX sửa chữa	0	19.000.000	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019 -Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>	<b>0</b>	<b>4.088.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Xe cầu tải trọng 50 tấn	0	1.308.000.000	0	0	0	0	0
-	Xe làm lốp chuyên dùng cho xe trọng tải lớn	0	692.000.000	0	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>KHÁC</b>	<b>28.543.342.547</b>	<b>31.184.000.000</b>	<b>1.689.310.060</b>	<b>-368.089.528</b>	<b>0</b>	<b>-368.089.528</b>	<b>30.600.742.135</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>28.543.342.547</b>	<b>12.740.000.000</b>	<b>1.689.310.060</b>	<b>-368.089.528</b>	<b>0</b>	<b>-368.089.528</b>	<b>30.600.742.135</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư XD công trình nhà Văn phòng</b>	<b>1.415.444.196</b>	<b>186.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.415.444.196</b>
<b>2</b>	<b>DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh</b>	<b>9.692.591.419</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.692.591.419</b>

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giám trong kỳ			Đã đóng cuối kỳ
					Tổng giám	Bàn giao	Tăng TS	
-	GT số 1: Kiểm toán	-3.336.364	0	0	0	0	0	-3.336.364
-	GT số 2: Quản lý dự án ( Dự án BBD)	4.130.017.246	0	0	0	0	0	4.130.017.246
-	GT số 3: Lập thiết kế kỹ thuật ( Dự án BBD )	7.998.900.519	0	0	0	0	0	7.998.900.519
-	GT số 4: Lập Thiết kế BVTC ( dự án BBD )	2.801.802.696	0	0	0	0	0	2.801.802.696
-	GT số 5: Thẩm tra thiết kế xây dựng ( Dự án BBD )	351.728.202	0	0	0	0	0	351.728.202
-	GT số 6:Thẩm tra dự toán TKKT ( Dự án BBD )	315.821.581	0	0	0	0	0	315.821.581
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC ( Dự án BBD )	-609.091	0	0	0	0	0	-609.091
-	GT số 9:Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD ( Dự án BBD )	259.261.551	0	0	0	0	0	259.261.551
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị ( Dự án BBD )	-609.091	0	0	0	0	0	-609.091
-	GT số 11: Giám sát thi công xây dựng ( Dự án BBD)	1.166.393.262	0	0	0	0	0	1.166.393.262
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị ( Dự án BBD )	0	0	300.000	0	0	0	300.000
-	GT số 13: Khoan khảo sát địa chất ( Dự án BBD )	451.926.944	0	0	0	0	0	451.926.944
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0	534.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 19: Đất bóc XD CB	0	0	-1.518.182	0			-1.518.182
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	0	0	-3.336.364	0			-3.336.364
-	GT số 28: Xưởng SC oto	-1.818.182	0	-1.518.182	0	0	0	-3.336.364
-	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	0	150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	0	-5.154.546	0	0	0	-5.154.546
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV sơ 1. Đường dây trên không 6Kv di động số 1, số 2	0	0	300.000	0			300.000
-	GT số 43: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	300.000	0	300.000	0	0	0	600.000
-	GT số 47: Máy xúc thủy lực, E=10-12m3/gầu ( dự án BBD )	0	0	0	0	0	0	0
-	GT số 48: Máy xúc TLGN, E=2-3m3	0	0	600.000	0			600.000
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3			-2.427.273	0			-2.427.273
-	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn ( Dự án BBD )	-1.447.015.000	0	0	-1.447.015.000	0	-1.447.015.000	0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô		0	-1.668.182	0	0	0	-1.668.182



TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	0	300.000	0			300.000
-	GT số 64: Trạm biến áp 35/6 Kv	0	0	300.000	0	0	0	300.000
-	GT số 66: Xe gạt xích 350-360 HP	0	0	-105.668.000	-105.668.000	0	-105.668.000	0
-	Tư vấn thẩm tra định mức dự toán, đơn giá bóc đất XDCB ( Dự án BBD )	147.551.416	0	0	0	0	0	147.551.416
-	Lập định mức, đơn giá xây dựng CT bóc đất XDCB ( Dự án BBD )	387.424.688	0	0	0	0	0	387.424.688
-	Chi phí lãi vay XDCB ( Dự án BBD )	0	5.000.000.000	597.073.505	0	0	0	597.073.505
-	Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá bốc xúc thải (Dự án BBD)	414.761.600	2.480.000.000	1.272.959.380	1.252.993.940	0	1.252.993.940	434.727.040
-	Phí vệ sinh môi trường	0	133.000.000	0	0	0	0	0
-	CP quản lý dự án, lãi vay XDCB, TVDT và khác	0	486.000.000	0	0	0	0	0
-	Lệ phí trước bạ 07 xe ô tô	0	2.793.000.000	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019 - Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>							
-	Chi phí kiểm toán dự án PVSX năm 2019	0	24.000.000	0	0	0	0	0
-	Xe làm lốp chuyên dùng cho xe trọng tải lớn	300.000	0	-37.640.000	-37.340.000	0	-37.340.000	0
-	Máy tiện đa năng ( Bểng dài )	150.000	0	0	150.000	0	150.000	0
-	CP dự án tư vấn dự án PVSX năm 2019	129.043.447	0	0	129.043.447	0	129.043.447	0
-	Xe cầu tải trọng 50 tấn	300.000	0	-155.376.642	-155.076.642	0	-155.076.642	0
-	Máy nén khí 12.5 Bar, lưu lượng Nito >12 lít/s; độ tinh khiết Nito >95%	-2.577.273	0	0	-2.577.273	0	-2.577.273	0
-	Xe chở nước tưới đường dung tích >17m3	-3.336.364	0	736.364	-2.600.000	0	-2.600.000	0
-	Chi phí khác (lệ phí trước bạ) - Dự án PVSX 2019	0	384.000.000	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Công trình: Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo</b>	<b>161.828.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>161.828.000</b>
<b>5</b>	<b>Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải</b>							
-	CP dự án đầu tư hệ thống phun sương	0	46.000.000	0	0	0	0	0
-	Dự án đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho CB	0	100.000.000	0	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Dự án đầu tư XD công trình phòng ĐKSX</b>	<b>177.097.145</b>	<b>8.000.000</b>	<b>300.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>177.397.145</b>
<b>7</b>	<b>Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung</b>	<b>0</b>	<b>174.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giám trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giám	Bàn giao	Tăng TS	
<b>8</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>	<b>0</b>	<b>292.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Xe cẩu tải trọng 14-15 tấn	0		300.000	0			300.000
-	Xe cứu thương	0		150.000	0			150.000
-	Tủ điện điều khiển ngoài trời, dùng máy cắt chân không 630A	0		150.000	0			150.000
-	Máy phát điện 500KVA-380V	0		150.000	0			150.000
-	CP tư vấn lập dự án	0		129.548.182	0			129.548.182
<b>9</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>14.735.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh</b>							
-	GT số 01: Kiểm toán	0	1.072.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 4: Lập thiết kế bản vẽ thi công	0	2.382.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC ( Dự án BBD )	0	142.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 9: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0	165.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0	159.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 11: Giám sát thi công	0	2.712.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị	0	174.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0	3.887.000.000	0	0	0	0	0
-	CP quản lý dự án, lãi vay XDCB, TVĐT và khác	0	3.533.000.000	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019 -Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>							
-	Chi phí kiểm toán dự án PVSX năm 2019	0	174.000.000	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>CP dự án đầu tư hệ thống phun sương</b>	<b>0</b>	<b>335.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>0</b>	<b>3.709.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Dự án đầu tư XD công trình nhà Văn phòng</b>	<b>0</b>	<b>186.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019 -Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>							
-	Chi phí kiểm toán dự án PVSX năm 2019	0	41.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	
<b>3</b>	<b>Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải</b>							
-	CP dự án đầu tư hệ thống phun sương	0	79.000.000	0	0	0	0	0
-	Dự án đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho CB	0	100.000.000	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh</b>							
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC ( Dự án BBD )	0	53.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0	59.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị	0	75.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0	687.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0	923.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 67: Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0	149.000.000	0	0	0	0	0
-	CP quản lý dự án, lãi vay XD CB, TVDT và khác	0	839.000.000	0	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung</b>							
-	Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0	174.000.000	0	0	0	0	0
-	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	175.000.000	0	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021- Cty CP than Hà Tu Vinacomin</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7</b>	<b>Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX</b>	<b>0</b>	<b>69.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Số dư cuối Nợ 37.688.169.235  
 kỳ Có 21.995.457  
 37.666.173.778

Quảng Ninh, ngày.....tháng .... năm 2020  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**NGƯỜI DUYỆT BIỂU**

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Thư*



*Hà Thị Diệp Anh*

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

9 tháng năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.484.832.142.010</b>	<b>686.633.606.698</b>	<b>767.134.947.763</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.369.925.663.410	662.297.260.613	676.564.815.248	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>787.814.100.178</b>	<b>328.740.607.135</b>	<b>449.720.601.454</b>	<b>9.352.891.589</b>
	Trong đó: đang dùng	672.907.621.578	304.404.261.050	359.150.468.939	9.352.891.589
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cam co các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>118.082.023.524</b>	<b>-43.222.462.547</b>	<b>161.304.486.071</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	118.082.023.524	13.092.346.941	104.989.676.583	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	-56.314.809.488	56.314.809.488	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.602.914.165.534</b>	<b>643.411.144.151</b>	<b>928.439.433.834</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.451.855.304.585	612.508.658.460	808.283.058.576	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	30.902.485.691	120.156.375.258	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>1.008.980.938.370</b>	<b>479.807.662.695</b>	<b>518.684.122.764</b>	<b>10.489.152.911</b>
	Trong đó: đang dùng	857.922.077.421	448.905.177.004	398.527.747.506	10.489.152.911
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cam co các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.173.858.150.797</b>	<b>560.666.859.038</b>	<b>586.483.958.932</b>	<b>26.707.332.827</b>
1	Đang dùng	1.058.951.672.197	536.330.512.953	495.913.826.417	26.707.332.827
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>127.193.840.517</b>	<b>34.563.215.842</b>	<b>92.630.624.675</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	127.193.840.517	34.563.215.842	92.630.624.675	0



TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tặng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.301.051.991.314</b>	<b>595.230.074.880</b>	<b>679.114.583.607</b>	<b>26.707.332.827</b>
1	Đang dùng	1.149.993.130.365	564.327.589.189	558.958.208.349	26.707.332.827
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	30.902.485.691	120.156.375.258	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>310.973.991.213</b>	<b>125.966.747.660</b>	<b>180.650.988.831</b>	<b>4.356.254.722</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>301.862.174.220</b>	<b>48.181.069.271</b>	<b>249.324.850.227</b>	<b>4.356.254.722</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0



**TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)**

9 tháng năm 2020

T T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.484.832.142.010</b>	<b>191.209.827.742</b>	<b>499.816.068.608</b>	<b>781.177.838.518</b>	<b>10.705.463.838</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.369.925.663.410	191.209.827.742	474.414.780.036	691.672.648.490	10.705.463.838	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	0	25.401.288.572	89.505.190.028	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>787.814.100.178</b>	<b>85.440.152.599</b>	<b>187.909.505.843</b>	<b>505.468.779.645</b>	<b>7.140.938.100</b>	<b>1.854.723.991</b>
	Trong đó: đang dùng	672.907.621.578	85.440.152.599	162.508.217.271	415.963.589.617	7.140.938.100	1.854.723.991
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>118.082.023.524</b>	<b>0</b>	<b>14.520.737.786</b>	<b>103.561.285.738</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	118.082.023.524	0	14.520.737.786	103.561.285.738	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
<b>I</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.602.914.165.534</b>	<b>191.209.827.742</b>	<b>514.336.806.394</b>	<b>884.739.124.256</b>	<b>10.705.463.838</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.442.210.120.421	191.209.827.742	486.874.972.868	751.496.912.669	10.705.463.838	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	0	25.401.288.573	125.657.572.376	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>1.008.980.938.370</b>	<b>149.342.245.685</b>	<b>248.183.207.471</b>	<b>601.489.150.809</b>	<b>7.822.039.032</b>	<b>2.144.295.373</b>
	Trong đó: đang dùng	857.922.077.421	149.342.245.685	222.781.918.898	475.831.578.433	7.822.039.032	2.144.295.373
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.173.858.150.797</b>	<b>178.611.903.848</b>	<b>346.826.158.184</b>	<b>638.062.350.753</b>	<b>8.434.794.708</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.058.951.672.197	178.611.903.848	321.424.869.612	548.557.160.725	8.434.794.708	1.922.943.304

T T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	0	25.401.288.572	89.505.190.028	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>127.193.840.517</b>	<b>3.973.485.798</b>	<b>55.593.653.414</b>	<b>66.584.086.267</b>	<b>1.042.615.038</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	127.193.840.517	3.973.485.798	55.593.653.414	66.584.086.267	1.042.615.038	
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
<b>I</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.301.051.991.314</b>	<b>182.585.389.646</b>	<b>402.419.811.598</b>	<b>704.646.437.020</b>	<b>9.477.409.746</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.149.993.130.365	182.585.389.646	377.018.523.025	578.988.864.644	9.477.409.746	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	0	25.401.288.573	125.657.572.376	0	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>310.973.991.213</b>	<b>12.597.923.894</b>	<b>152.989.910.424</b>	<b>143.115.487.765</b>	<b>2.270.669.130</b>	<b>0</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>301.862.174.220</b>	<b>8.624.438.096</b>	<b>111.916.994.796</b>	<b>180.092.687.236</b>	<b>1.228.054.092</b>	<b>0</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	154.620.762.998	0	146.608.380.977	7.585.156.796	427.225.225	0

Người lập biểu



Hà Long, ngày... tháng... năm 2020

Người duyệt biểu



*Hà Thị Diệp Anh*

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH(Pb10-PI)

9 tháng năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>368.045.248.543</b>	<b>212.696.860.410</b>	<b>155.348.388.133</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	368.045.248.543	212.696.860.410	155.348.388.133	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>782.601.645</b>	<b>782.601.645</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>91.120.418.279</b>	<b>-76.459.910.363</b>	<b>167.580.328.642</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	91.120.418.279	36.641.459.950	54.478.958.329	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	-113.101.370.313	113.101.370.313	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>751.977.015</b>	<b>751.977.015</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0		0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	751.977.015	751.977.015	0	
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>458.413.689.807</b>	<b>135.484.973.032</b>	<b>322.928.716.775</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	367.293.271.528	98.843.513.082	268.449.758.446	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>1.063.641.876</b>	<b>1.063.641.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>19.775.641.243</b>	<b>3.359.013.292</b>	<b>16.416.627.951</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	19.775.641.243	3.359.013.292	16.416.627.951	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>76.524.170.840</b>	<b>23.889.664.562</b>	<b>52.634.506.278</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	76.524.170.840	23.889.664.562	52.634.506.278	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>96.299.812.083</b>	<b>27.248.677.854</b>	<b>69.051.134.229</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	42.705.376.901	16.579.474.694	26.125.902.207	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>348.269.607.300</b>	<b>209.337.847.118</b>	<b>138.931.760.182</b>	<b>0</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>362.113.877.724</b>	<b>108.236.295.178</b>	<b>253.877.582.546</b>	<b>0</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)**

9 tháng năm 2020

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	368.045.248.543	0	0	0	0	781.040.231	0	367.264.208.312
1	Đang dùng	368.045.248.543	0	0	0	0	781.040.231	0	367.264.208.312
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	204.221.788.592	0	0	0	0	0	0	204.221.788.592
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	91.120.418.279	0	0	0	0	0	0	91.120.418.279
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	0	0	0	0	0	113.101.370.313
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	113.853.347.328	0	0	0	0	0	0	113.853.347.328
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	0	0	0	0	0	113.101.370.313
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	751.977.015	0	0	0	0	0	0	751.977.015
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	458.413.689.807	0	0	0	0	781.040.231	0	457.632.649.576



TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	348.269.607.300	0	0	0	0	131.279.684	0	348.138.327.616
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	362.113.877.724	0	0	0	0	43.779.686	0	362.070.098.038
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Hà Long, ngày...tháng...năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Ngọc Linh



## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2020

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.577.557.507</b>	<b>28.539.636.909</b>	<b>48.857.513.441</b>	<b>11.259.680.975</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.693.436.830	8.798.059.860	11.940.645.097	7.550.851.593
2	Công cụ, dụng cụ	1.733.078.235	710.950.834	1.788.058.429	655.970.640
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm		1.312.810.558	1.312.810.558	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.151.042.442	17.717.815.657	33.815.999.357	3.052.858.742
10	Tiền cấp quyền khai thác				
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>22.850.941.533</b>	<b>55.032.375.632</b>	<b>61.527.652.437</b>	<b>16.355.664.728</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.092.259.205	6.712.089.779	15.561.210.319	8.243.138.665
2	Công cụ, dụng cụ	23.500.006		23.500.006	
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng	999.954.722	3.925.563.834	1.153.617.793	3.771.900.763
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		44.394.722.019	44.394.722.019	
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	4.735.227.600		394.602.300	4.340.625.300
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chi



Hà Thị Diệp Anh

## PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

9 Tháng Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>94.639.775.504</b>	<b>94.639.775.504</b>	<b>78.693.041.964</b>	<b>78.693.041.964</b>
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	94.639.775.504	94.639.775.504	78.693.041.964	78.693.041.964
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	1.645.809.045	1.645.809.045		
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.973.288.761	1.973.288.761	2.903.722.699	2.903.722.699
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	994.529.011	994.529.011	8.066.105.759	8.066.105.759
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin			2.698.322.408	2.698.322.408
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	45.314.225	45.314.225	93.911.000	93.911.000
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	1.832.580.900	1.832.580.900	526.814.500	526.814.500
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	10.484.348.708	10.484.348.708	13.378.549.564	13.378.549.564
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	7.161.120.000	7.161.120.000		
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	1.332.900.000	1.332.900.000	2.175.800.000	2.175.800.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	391.403.200	391.403.200	487.163.200	487.163.200
11	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV			3.238.546.044	3.238.546.044
12	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	165.236.500	165.236.500		
13	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	1.996.718.579	1.996.718.579	7.896.677.834	7.896.677.834
14	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV			4.988.586.303	4.988.586.303
15	Công ty CP giám định Vinacomin	375.407.457	375.407.457	144.657.536	144.657.536
16	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin			2.778.800.218	2.778.800.218
17	Liên đoàn địa chất Đông Bắc				
18	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	90.310.440	90.310.440		
19	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	49.908.059	49.908.059	49.908.059	49.908.059
20	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	39.312.800	39.312.800	194.463.800	194.463.800
21	CN Tập đoàn CN Than- Khoáng Sản VN- Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	114.925.243	114.925.243		
22	Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI CN tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	90.310.440	90.310.440		
23	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	65.081.723.704	65.081.723.704	28.144.916.793	28.144.916.793
24	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	774.628.432	774.628.432	926.096.247	926.096.247

Người lập biểu



Ve Thu Loan

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh  
Trang

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

9 Tháng Năm 2020


STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>120.435.306.602</b>	<b>120.435.306.602</b>	<b>368.754.375.869</b>	<b>368.754.375.869</b>
I	Công ty liên doanh liên kết	8.408.365.448	8.408.365.448	9.293.046.999	9.293.046.999
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	348.989.905	348.989.905	20.130.000	20.130.000
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	2.288.168.000	2.288.168.000	6.357.780.000	6.357.780.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	28.769.000	28.769.000	2.600.000	2.600.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	5.490.438.543	5.490.438.543	2.786.536.999	2.786.536.999
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	252.000.000	252.000.000	126.000.000	126.000.000
II	Đơn vị khác	112.026.941.154	112.026.941.154	359.461.328.870	359.461.328.870
1	Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	17.318.861.177	17.318.861.177	13.932.009.518	13.932.009.518
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	850.178.720	850.178.720	676.708.560	676.708.560
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	74.300.000	74.300.000	499.660.000	499.660.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	1.013.558.000	1.013.558.000	733.869.000	733.869.000
6	Công ty CP đầu mỡ nhờn JPONE Việt Nam			73.612.000	73.612.000
7	Công ty TNHH Belaz Invest	4.740.291.872	4.740.291.872	11.287.599.420	11.287.599.420
8	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân			23.056.000	23.056.000
9	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	440.498.200	440.498.200	716.596.100	716.596.100
10	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu			8.000.000	8.000.000
11	Công ty CP phát triển thương hiệu Quốc gia Việt Nam			11.000.000	11.000.000
12	Công ty TNHH Phong Lê			733.410.000	733.410.000
13	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh			618.485.360	618.485.360
14	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy	2.120.726.358	2.120.726.358	6.450.316.705	6.450.316.705
15	Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng VVMI	617.602.023	617.602.023		
16	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng T&D				
17	Công ty 19-5 - Bộ Công an	144.512.000	144.512.000		
18	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	1.145.774.533	1.145.774.533	6.673.014.115	6.673.014.115
19	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	30.357.600	30.357.600	145.310.000	145.310.000
20	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam			531.461.674	531.461.674
21	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	34.473.250	34.473.250	34.473.250	34.473.250
22	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	17.670.000	17.670.000	6.890.000	6.890.000
23	Công ty CP Vận đôn Đ&T			27.042.310.225	27.042.310.225
24	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	204.370.000	204.370.000		
25	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	2.141.800.000	2.141.800.000	798.300.000	798.300.000
26	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	71.511.000	71.511.000	81.290.000	81.290.000
27	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	3.120.932.400	3.120.932.400	1.740.300.200	1.740.300.200
28	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	2.527.263.600	2.527.263.600	46.436.728.483	46.436.728.483
29	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	132.676.000	132.676.000	386.551.000	386.551.000
30	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	134.426.443	134.426.443

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
31	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	133.417.900	133.417.900	117.653.800	117.653.800
32	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương			27.236.000	27.236.000
33	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	586.619.400	586.619.400	327.113.500	327.113.500
34	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	285.960.000	285.960.000	144.766.600	144.766.600
35	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
36	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	1.043.013.408	1.043.013.408	2.026.248.306	2.026.248.306
37	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	74.795.000	74.795.000	330.292.000	330.292.000
38	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	518.500.000	518.500.000	322.000.000	322.000.000
39	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	904.982.100	904.982.100	250.449.100	250.449.100
40	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	1.169.129.170	1.169.129.170	247.243.700	247.243.700
41	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	81.935.600	81.935.600	128.681.300	128.681.300
42	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm			41.313.250	41.313.250
43	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	150.542.000	150.542.000	11.700.000	11.700.000
44	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam			44.000.000	44.000.000
45	Công ty TNHH MTV Cơ Khí động lực & kết cấu thép Hạ Long			9.200.000	9.200.000
46	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	601.765.900	601.765.900	348.051.300	348.051.300
47	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	2.911.283.886	2.911.283.886	1.040.833.886	1.040.833.886
48	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	158.574.900	158.574.900	113.096.500	113.096.500
49	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	14.102.125.071	14.102.125.071	65.441.064.141	65.441.064.141
50	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			63.130.000	63.130.000
51	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	128.035.600	128.035.600	385.572.000	385.572.000
52	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	582.297.000	582.297.000	126.258.000	126.258.000
53	Hoàng Mạnh Triển	46.028.700	46.028.700	98.373.000	98.373.000
54	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	2.355.656.802	2.355.656.802	597.784.018	597.784.018
55	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
56	Công ty TNHH Việt Quang HL	294.041.390	294.041.390	253.315.760	253.315.760
57	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	67.700.000	67.700.000	75.700.000	75.700.000
58	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu HASSEN	148.500.000	148.500.000		
59	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	494.362.000	494.362.000		
60	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL				
61	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	584.445.324	584.445.324	1.023.858.296	1.023.858.296
62	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	787.817.500	787.817.500	443.710.000	443.710.000
63	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN			20.748.531	20.748.531
64	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt			40.590.000	40.590.000
65	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Việt Nam				
66	Công Ty CP Văn Đồn MAST			4.240.269.059	4.240.269.059
67	Công ty cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38				
68	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ	214.004.000	214.004.000	1.301.014.000	1.301.014.000
69	Ngô Thị Hòa	179.340.700	179.340.700	56.198.100	56.198.100
70	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			66.000.000	66.000.000
71	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
72	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	3.163.090.000	3.163.090.000	1.827.668.500	1.827.668.500
73	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	62.983.213	62.983.213	62.983.213	62.983.213
74	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
75	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	7.490.000	7.490.000	14.145.700	14.145.700

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	116.160.000	116.160.000	418.650.000	418.650.000
77	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	674.229.380	674.229.380	162.889.310	162.889.310
78	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000
79	Điện lực Thành phố Hạ Long- Công ty điện lực Quảng Ninh	662.030.705	662.030.705		
80	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			15.000.000	15.000.000
81	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	932.440.000	932.440.000	722.686.200	722.686.200
82	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng			369.279.000	369.279.000
83	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	1.085.596.710	1.085.596.710	5.142.685.926	5.142.685.926
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	7.160.726.031	7.160.726.031	26.850.078.689	26.850.078.689
85	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI			197.636.000	197.636.000
86	Công ty cổ phần thép hình Quảng Ninh			252.016.930	252.016.930
87	Hộ kinh doanh khách sạn Hoàng Gia II			65.000.000	65.000.000
88	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội			544.500.000	544.500.000
89	Công ty TNHH Quốc tế CABALLO			132.660.000	132.660.000
90	Hứa Thị Hội Hồng			33.670.000	33.670.000
91	Bảo tàng Quảng Ninh			349.837.000	349.837.000
92	Công ty TNHH rượu Hoàng Anh			152.240.000	152.240.000
93	Công ty cổ phần Đầu tư MESANTEX			17.600.000	17.600.000
94	Công ty TNHH H&H			419.700.000	419.700.000
95	Công ty CP vật tư Mô Địa Chất - Vimico				
96	Công ty CP Vật tư và xây lắp công nghiệp 86	85.987.800	85.987.800		
97	Công ty TNHH An Thịnh Phát CP	164.269.000	164.269.000		
98	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quảng Ninh	1.500.326.930	1.500.326.930		
99	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.848.000.000	1.848.000.000		
100	Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng GREEN DECOR	2.000.000	2.000.000		
101	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Mạnh Đàm	900.000	900.000		
102	Công ty TNHH An Phát HL-QN	97.086.000	97.086.000		
103	Công ty CP sản xuất và thương mại Sơn Thủy	308.090.200	308.090.200		
104	Công ty CP Đầu tư thương mại phát triển Á Châu	26.774.000	26.774.000		
105	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	628.292.984	628.292.984		
106	Công ty TNHH Tư vấn TTG Việt Nam				
107	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh			39.675.437.295	39.675.437.295
108	Công ty TNHH Công Hiến HT	364.987.097	364.987.097		
109	Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long				
110	Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	9.000.000	9.000.000		
111	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	3.620.423.500	3.620.423.500	4.919.877.600	4.919.877.600
112	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	933.506.952	933.506.952	630.293.153	630.293.153
113	Công ty TNHH MTV Hương Tâm	2.358.710.466	2.358.710.466	27.563.923.612	27.563.923.612
114	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	737.822.712	737.822.712	2.592.861.476	2.592.861.476
115	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương			6.685.000	6.685.000
116	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			752.400.000	752.400.000
117	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	3.642.469.600	3.642.469.600	2.036.516.600	2.036.516.600

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
118	Nguyễn Thị Nga	87.559.200	87.559.200	120.545.400	120.545.400
119	Lâm Thị Phượng	76.782.000	76.782.000	61.341.000	61.341.000
120	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	92.812.500	92.812.500		
121	Công ty TNHH Công Oanh	329.884.896	329.884.896	2.097.492.336	2.097.492.336
122	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh			72.827.126	72.827.126
123	Công ty TNHH Kiểm toán FAC				
124	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	660.455.500	660.455.500	321.838.000	321.838.000
125	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			37.488.000	37.488.000
126	Công ty TNHH một thành viên in Quảng Ninh	16.553.350	16.553.350		
127	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mô	244.065.183	244.065.183		
128	Công ty TNHH tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí			1.286.702.588	1.286.702.588
129	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	384.123.023	384.123.023	528.125.659	528.125.659
130	CN Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật An toàn-Trung tâm huấn luyện AT lao động QN	47.153.000	47.153.000		
131	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	359.155.000	359.155.000	305.375.000	305.375.000
132	Công ty TNHH Minh Tâm HD			91.080.000	91.080.000
133	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	2.442.867.485	2.442.867.485	1.533.009.605	1.533.009.605
134	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.308.867.000	2.308.867.000	3.257.992.000	3.257.992.000
135	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO				
136	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	844.539.100	844.539.100	737.024.900	737.024.900
137	Công ty cổ phần VITEX	50.000.000	50.000.000		
138	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	947.596.000	947.596.000	1.093.429.000	1.093.429.000
139	Công ty CP Cơ khí máy mô Hà khánh			545.842.405	545.842.405
140	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh				
141	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	102.500.000	102.500.000	4.738.129.118	4.738.129.118
142	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			23.422.241	23.422.241
143	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	1.041.710.000	1.041.710.000	204.527.400	204.527.400
144	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	307.391.700	307.391.700	2.090.357.500	2.090.357.500
145	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
146	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	125.417.470	125.417.470	16.895.236.311	16.895.236.311
147	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.767.565.890	1.767.565.890	1.735.214.750	1.735.214.750
148	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	231.539.000	231.539.000	958.232.000	958.232.000
149	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật			1.229.400.000	1.229.400.000
150	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	511.474.000	511.474.000	558.470.000	558.470.000
151	Công ty CP Giải pháp Công nghiệp Xanh				
152	Công ty TNHH 2 TV PCCC ALPHA Quảng Ninh	186.340.000	186.340.000		
153	Công ty TNHH Dịch vụ lữ hành Hana			27.300.000	27.300.000
154	Công ty CP tư vấn & xây dựng Hòn Gai			262.623.077	262.623.077

Người lập biểu

  
Vũ Thu Liên

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



**PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Tháng 9 Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	69.081.420.214	25.818.359.653	12.489.533.823	256.014.559.623	298.856.642.623	26.239.337.214
1. Thuế giá trị gia tăng	11		8.147.777.862		19.963.084.412	11.815.306.550	8.147.777.862
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		8.147.777.862		19.963.084.412	11.815.306.550	8.147.777.862
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	10.523.715.599	-241.056.587	-603.040.161	8.535.205.668	18.696.937.693	361.983.574
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	49.400.978	51.500.000	58.000.000	1.334.570.207	1.332.471.185	51.500.000
6. Thuế tài nguyên	16	58.508.303.637	17.860.138.378	13.034.573.984	215.564.557.263	256.212.722.522	17.860.138.378
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				10.614.142.073	10.614.142.073	
8. Các loại thuế khác	18				3.000.000	185.062.600	-182.062.600
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	1.926.140.950	1.997.339.221	1.900.227.481	83.957.171.543	84.489.013.433	1.394.299.060
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.715.036.400	1.394.299.060	1.297.187.320	19.730.802.080	20.051.539.420	1.394.299.060
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34				62.392.582.500	62.392.582.500	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36				10.347.750	10.347.750	
7. Các khoản khác	37	211.104.550	603.040.161	603.040.161	1.823.439.213	2.034.543.763	
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>71.007.561.164</b>	<b>27.815.698.874</b>	<b>14.389.761.304</b>	<b>339.971.731.166</b>	<b>383.345.656.056</b>	<b>27.633.636.274</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



Thị Thị Diệu Anh

**PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Tháng 9 Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2.769.326.882	20.571.810.497
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8.040.505.193	135.886.916.144
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	10.809.832.075	156.436.763.719
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	10.809.832.075	156.436.763.719
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		21.962.922
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
<b>II. Số thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	18.957.609.937	176.399.848.131
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	10.809.832.075	156.436.763.719
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		11.815.306.550
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	8.147.777.862	8.147.777.862

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh



**BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.**  
9 Tháng Năm 2020

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.750.329.521	2.276.757.530
1.1	+ Tiền lương	1.426.171.313	1.849.724.771
1.2	+ BHXH, KPCĐ	212.134.418	289.893.669
1.3	+ Tiền ăn ca	112.023.790	137.139.090
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	15.108.742	22.039.500
3.1	- Chi phí NVL	6.100.000	20.751.500
3.2	- Nhiên liệu	9.008.742	1.288.000
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	275.812.497	191.850.000
5	Chi phí khấu hao	188.922.913	266.696.957
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.830.617	732.325.860
8	Chi phí khác bằng tiền	475.234.399	582.817.507
	<b>CỘNG</b>	<b>3.274.238.689</b>	<b>4.072.487.354</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
1	Chi phí nhân viên quản lý	25.870.962.903	27.745.646.456
1.1	+ Tiền lương	21.098.703.571	23.029.786.406
1.2	+ BHXH, KPCĐ	3.293.381.032	3.374.742.650
1.3	+ Tiền ăn ca	1.478.878.300	1.341.117.400
2	Chi phí năng lượng	775.923.002	732.299.172
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	959.013.120	1.074.350.052
3.1	- Chi phí NVL	474.046.687	294.601.984
3.2	- Nhiên liệu	484.966.433	779.748.068
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	2.547.560.965	1.608.418.702
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	724.496.860	691.863.751
6	Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	46.338.554.000
7	Chi phí dự phòng		-273.161.450
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.080.027	533.975.290
9	Chi phí khác bằng tiền	9.192.669.563	8.307.396.907
	<b>CỘNG</b>	<b>40.738.706.440</b>	<b>86.759.342.880</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán Trưởng



Hà Thị Diệp Anh